

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN

MST: 0800373586

✪✪

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II.2021

Báo cáo tài chính gồm có:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

HẢI DƯƠNG 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,307,773,018,226</b>	<b>2,705,717,930,705</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1,487,892,086,932</b>	<b>616,523,339,816</b>
1 Tiền	111		971,188,279,594	179,620,574,182
2 Các khoản tương đương tiền	112		516,703,807,338	436,902,765,634
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,500,000,000</b>	<b>301,600,000,000</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,500,000,000	301,600,000,000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,244,339,695,097</b>	<b>1,328,600,011,002</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		658,650,547,935	483,117,365,403
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51,922,465,384	120,096,382,847
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50,864,590,000	97,177,390,561
6 Các khoản phải thu khác	136	<b>5.2</b>	482,902,091,778	628,208,872,191
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>530,799,880,609</b>	<b>417,238,832,395</b>
1 Hàng tồn kho	141	<b>5.3</b>	530,799,880,609	417,238,832,395
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43,241,355,588</b>	<b>41,755,747,492</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,859,866,726	20,272,921,872
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20,308,655,089	21,482,825,620
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		72,833,773	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,834,425,974,498</b>	<b>3,575,743,722,559</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>84,487,169,081</b>	<b>50,987,169,081</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		35,000,000,000	35,000,000,000
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		33,500,000,000	-
6 Phải thu dài hạn khác	216		15,987,169,081	15,987,169,081
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,367,522,457,712</b>	<b>1,457,931,612,105</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.4</b>	1,302,791,912,254	1,391,899,625,855
Nguyên giá	222		2,433,990,157,672	2,428,695,897,788
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,131,198,245,418)	(1,036,796,271,933)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	<b>5.5</b>	64,730,545,458	66,031,986,250
Nguyên giá	228		78,688,750,029	78,688,750,029
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,958,204,571)	(12,656,763,779)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>219,500,837,062</b>	<b>214,308,114,314</b>

1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		219,500,837,062	214,308,114,314
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2,148,772,002,626</b>	<b>1,839,372,132,584</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	1,756,640,429,238	1,465,294,519,238
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		378,589,623,614	360,055,546,231
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16,747,330,798	17,353,094,158
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,205,381,024)	(3,331,027,043)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14,143,508,017</b>	<b>13,144,694,475</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		14,143,508,017	13,144,694,475
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7,142,198,992,724</b>	<b>6,281,461,653,264</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,727,977,562,775</b>	<b>2,984,792,771,044</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,398,172,594,869</b>	<b>2,689,123,721,510</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		326,477,801,291	415,102,492,838
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69,920,144,266	49,535,070,294
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17,211,622,000	13,812,745,067
4	Phải trả người lao động	314		16,244,625,149	17,593,718,131
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,153,103,810	6,212,831,306
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	3,295,791,658	5,065,238,775
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	1,947,084,256,674	2,181,799,035,431
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,785,250,021	2,589,668
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>329,804,967,906</b>	<b>295,669,049,534</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	37,686,214,789
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	329,804,967,906	257,982,834,745
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4,414,221,429,949</b>	<b>3,296,668,882,220</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.9	<b>4,414,221,429,949</b>	<b>3,296,668,882,220</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,967,599,740,000	2,217,599,740,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,967,599,740,000	2,217,599,740,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,009,417,343,817	692,089,189,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		72,330,911,673	72,330,911,673
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		353,260,956,678	303,036,563,437
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265,405,152,725	114,879,509,874

	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	87,855,803,953	188,157,053,563
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>7,142,198,992,724</b>	<b>6,281,461,653,264</b>

Hải Dương Ngày 30 Tháng 07 Năm 2021

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Phó Tổng Giám đốc

Hòa Thị Thu Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
Quý II/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2021	Quý II/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,243,170,003,856	1,041,929,137,098	2,396,201,451,914	2,127,668,979,393
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		450,277,387	13,976,854	675,272,342	13,976,854
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1,242,719,726,469</b>	<b>1,041,915,160,244</b>	<b>2,395,526,179,572</b>	<b>2,127,655,002,539</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,090,327,585,112	923,643,684,010	2,140,850,383,647	1,897,734,396,000
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>152,392,141,357</b>	<b>118,271,476,234</b>	<b>254,675,795,925</b>	<b>229,920,606,539</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	30,694,552,274	26,774,748,972	48,989,740,868	43,207,980,199
7 Chi phí tài chính	22	6.4	38,354,499,502	47,767,012,146	62,016,715,552	87,168,808,552
Trong đó: chi phí lãi vay	23		30,361,668,896	37,288,952,304	54,283,298,898	72,398,526,744
8 Chi phí bán hàng	25		64,071,060,355	27,722,613,413	107,924,676,230	53,350,339,487
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,632,683,375	14,538,939,549	28,452,100,090	32,171,103,246
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>66,028,450,399</b>	<b>55,017,660,098</b>	<b>105,272,044,921</b>	<b>100,438,335,453</b>
11 Thu nhập khác	31		1,025,351,942	(7,554,290,610)	1,809,289,085	1,824,560,483
12 Chi phí khác	32		3,029,382,762	(8,061,545,458)	3,033,258,853	-
<b>13 Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(2,004,030,820)</b>	<b>507,254,848</b>	<b>(1,223,969,768)</b>	<b>1,824,560,483</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>64,024,419,579</b>	<b>55,524,914,946</b>	<b>104,048,075,153</b>	<b>102,262,895,936</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10,385,824,314	2,251,140,013	16,192,271,200	8,511,734,243
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>53,638,595,265</b>	<b>53,273,774,933</b>	<b>87,855,803,953</b>	<b>93,751,161,693</b>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Dương Ngày 30 Tháng 07 Năm 2021  
Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Hoài Linh



Nguyễn Thị Thùy Vân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2021

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		104,048,075,153	102,262,895,936
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		96,251,136,139	99,131,267,632
-	Các khoản dự phòng	03		(125,646,019)	2,555,047,679
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,638,903,245	63,253,488
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32,095,084,162)	(31,887,337,672)
-	Chi phí lãi vay	06		57,270,980,715	74,736,208,560
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		226,988,365,071	246,861,335,623
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56,786,732,817)	319,738,476,971
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(113,561,048,214)	212,343,015,710
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(97,373,921,165)	(120,358,958,953)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,585,758,396)	5,161,554,260
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(55,338,242,833)	(71,057,071,009)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,594,722,178)	(17,639,870,362)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24,848,750,359)	(32,472,758,897)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(131,100,810,891)	542,575,723,343
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(50,611,689,195)	(30,150,958,450)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		60,000,000	1,553,636,364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(273,466,100,000)	(1,159,310,223,314)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		586,378,900,561	1,068,720,460,425
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(193,444,824,023)	(186,572,652,638)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	52,264,544,028
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,214,994,380	48,801,300,319
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		102,131,281,723	(204,693,893,266)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1,067,328,154,488	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,385,277,590,887	2,033,911,235,506
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,551,903,848,010)	(2,229,377,229,819)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	900,701,897,365	(195,465,994,313)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	871,732,368,197	142,415,835,764
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	616,523,339,816	85,809,419,198
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(363,621,081)	(104,684,462)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,487,892,086,932	228,120,570,500

Hải Dương Ngày 30 Tháng 7 Năm 2021

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 31 ngày 26 tháng 05 năm 2021.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 31 ngày 26 tháng 05 năm 2021, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 2,967,599,740,000 đồng tương đương với 296,759,974 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
- Tái chế phế liệu; và



- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	63.54%	63.54%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	92.06%	92.06%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	72.89%	81.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	Singapore	63.54%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	74.12%	99.37%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Tín	Hải Dương	44.48%	70.00%	Vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Hải Dương	86.46%	86.46%	Sản xuất bao Jumbo, Sling, túi PP nhỏ chất lượng cao
8	An Phat International Inc	United States	99.997%	99.997%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC ECOPLASTICS, LLC.	United States	74.998%	75.000%	Kinh doanh hạt nhựa

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 TIỀN**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	601,886,813	593,190,456
Tiền gửi ngân hàng	970,586,392,781	179,027,383,726
Tương đương tiền	516,703,807,338	436,902,765,634
<b>Cộng</b>	<b><u>1,487,892,086,932</u></b>	<b><u>616,523,339,816</u></b>

**5.2 PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	6,439,751,067	26,087,980,951
Đặt cọc mua cổ phần		
Lãi dự thu	12,012,026,671	16,635,029,574
Phải trả từ phân chia BBC	56,429,634,239	53,121,899,780
Góp vốn BCC	400,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức được chia		
Ký cược ký quỹ	8,020,679,801	127,124,430,995
Phải thu khác		5,239,530,891
<b>Cộng</b>	<b><u>482,902,091,778</u></b>	<b><u>628,208,872,191</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược ký quỹ	350,576,081	350,576,081
Phải thu khác	15,636,593,000	15,636,593,000
<b>Cộng</b>	<b><u>15,987,169,081</u></b>	<b><u>15,987,169,081</u></b>

**5.3 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	31,060,161,754	45,856,700,000
Nguyên liệu vật liệu	348,584,360,973	214,865,233,766
Hàng gửi bán		-
Công cụ dụng cụ	20,549,877,688	17,774,746,479
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	3,795,202,237	4,970,734,580
Chi phí SXKD dở dang công trình		-
Thành phẩm	126,810,277,957	133,771,417,570
Hàng hóa		-
<b>Cộng</b>	<b><u>530,799,880,609</u></b>	<b><u>417,238,832,395</u></b>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>														
01/01/2021	558,484,692,255	1,656,700,072,838	167,937,368,715	7,399,597,734	13,615,020,000	24,559,146,246	2,428,695,897,788							
Mua trong kỳ		3,444,403,520			2,752,220,000									6,196,623,520
Thanh lý, nhượng bán														(902,363,636)
Phân loại lại														-
30/06/2021	558,484,692,255	1,660,144,476,358	167,937,368,715	7,399,597,734	16,367,240,000	23,656,782,610	2,433,990,157,672							
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>														
01/01/2021	138,628,480,320	786,596,810,256	86,980,878,178	3,913,379,914	7,245,194,347	13,431,528,918	1,036,796,271,933							
Khấu hao trong kỳ	13,634,721,164	70,457,097,781	8,784,514,786	517,691,206	415,401,601	1,140,268,809	94,949,695,347							
Thanh lý, nhượng bán														(547,721,862)
30/06/2021	152,263,201,484	857,053,908,037	95,765,392,964	4,431,071,120	7,660,595,948	14,024,075,865	1,131,198,245,418							
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>														
01/01/2021	419,856,211,935	870,103,262,582	80,956,490,537	3,486,217,820	6,369,825,653	11,127,617,328	1,391,899,625,855							
30/06/2021	406,221,490,771	803,090,568,321	72,171,975,751	2,968,526,614	8,706,644,052	9,632,706,745	1,302,791,912,254							



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử	Phần mềm	Tổng cộng
	dụng đất	máy vi tính	
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2021	78,087,072,029	601,678,000	78,688,750,029
Tăng trong kỳ	-	-	-
30/06/2021	78,087,072,029	601,678,000	78,688,750,029
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
01/01/2021	12,348,531,274	308,232,505	12,656,763,779
Khấu hao trong kỳ	1,266,401,820	35,038,972	1,301,440,792
30/06/2021	13,614,933,094	343,271,477	13,958,204,571
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2021	65,738,540,755	293,445,495	66,031,986,250
30/06/2021	64,472,138,935	258,406,523	64,730,545,458

**5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	203,521,336	289,796,650
Lãi vay phải trả	38,000,000	33,216,439
Phải trả phải nộp khác	3,054,270,322	4,742,225,686
<b>Cộng</b>	<b>3,295,791,658</b>	<b>5,065,238,775</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.7 Đầu tư vào Công ty con**

	30/06/2021			01/01/2021						
	Giá gốc VND	Số CP nắm giữ	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Số CP nắm giữ	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý Dự phòng VND VND	
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	245,094,519,238	20,351,113	21,700	441,619,152,100	-	245,094,519,238	20,351,113	17,400	354,109,366,200	-
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	910,000,000,000	-	-	910,000,000,000	-	910,000,000,000	-	-	910,000,000,000	-
Công ty Cổ phần An thành Bicsol	67,200,000,000	-	-	67,200,000,000	-	67,200,000,000	-	-	67,200,000,000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bi An Vinh	362,751,510,000	-	-	362,751,510,000	-	243,000,000,000	-	-	240,147,067,115	(2,852,932,885)
An Phat International Inc	171,594,400,000	-	-	168,389,018,976	(3,205,381,024)	1,465,294,519,238	20,351,113	17,400	1,571,456,433,315	(2,852,932,885)
<b>Cộng</b>	<b>1,756,640,429,238</b>	<b>20,351,113</b>	<b>21,700</b>	<b>1,949,959,681,076</b>	<b>(3,205,381,024)</b>	<b>1,465,294,519,238</b>	<b>20,351,113</b>	<b>17,400</b>	<b>1,571,456,433,315</b>	<b>(2,852,932,885)</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.8 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN**

	01/01/2021	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	30/06/2021
<b>a. Vay ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng	1,705,340,186,333	2,368,560,914,430	2,161,763,439,328	1,498,542,711,231
Vay dài hạn đến hạn trả	30,329,985,471	30,329,985,471	-	-
Trái phiếu phát hành	446,128,863,627	-	2,412,681,816	448,541,545,443
<b>Cộng</b>	<b>2,181,799,035,431</b>	<b>2,398,890,899,901</b>	<b>2,164,176,121,144</b>	<b>1,947,084,256,674</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>				
Vay ngân hàng	224,582,834,745	157,849,248,471	263,071,381,632	329,804,967,906
Vay đối tượng khác	16,200,000,000	16,200,000,000	-	-
Bên liên quan	17,200,000,000	17,200,000,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>257,982,834,745</b>	<b>191,249,248,471</b>	<b>263,071,381,632</b>	<b>329,804,967,906</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>1,711,999,760,000</b>	<b>532,127,689,329</b>	<b>60,698,973,459</b>	<b>11,612,477,781</b>	<b>370,280,843,090</b>	<b>2,686,719,743,659</b>
Vốn góp tăng trong năm	400,000,000,000	159,961,500,000	-	-	-	559,961,500,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	188,157,053,563	188,157,053,563
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	11,631,938,214	-	(44,201,365,215)	(32,569,427,001)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	105,599,980,000	-	-	-	(105,599,980,000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(105,599,988,000)	(105,599,988,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1)	(1)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>2,217,599,740,000</b>	<b>692,089,189,329</b>	<b>72,330,911,673</b>	<b>11,612,477,781</b>	<b>303,036,563,437</b>	<b>3,296,668,882,220</b>
Vốn góp tăng trong năm	750,000,000,000	317,328,154,488	-	-	-	1,067,328,154,488
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	87,855,803,953	87,855,803,953
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(37,631,410,712)	(37,631,410,712)
<b>Số dư tại 30/06/2021</b>	<b>2,967,599,740,000</b>	<b>1,009,417,343,817</b>	<b>72,330,911,673</b>	<b>11,612,477,781</b>	<b>353,260,956,678</b>	<b>4,414,221,429,949</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II/2021	Quý II/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	354,599,377,366	255,590,229,340	679,728,558,577	561,206,785,407
Doanh thu bán thành phẩm	883,819,245,371	782,717,230,147	1,704,415,509,510	1,558,981,448,893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,751,381,119	3,621,677,611	12,057,383,827	7,480,745,093
Doanh thu khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,243,170,003,856</b>	<b>1,041,929,137,098</b>	<b>2,396,201,451,914</b>	<b>2,127,668,979,393</b>

**6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II/2021	Quý II/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	350,219,574,568	255,921,109,465	669,937,131,990	557,132,697,287
Giá vốn bán thành phẩm	740,108,010,544	667,722,574,545	1,470,913,251,657	1,340,601,698,713
<b>Cộng</b>	<b>1,090,327,585,112</b>	<b>923,643,684,010</b>	<b>2,140,850,383,647</b>	<b>1,897,734,396,000</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II/2021	Quý II/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,013,348,717	19,575,556,336	21,194,794,034	28,893,249,202
Lãi chênh lệch tỷ giá	10,069,232,458	4,428,062,511	17,090,014,932	11,543,600,872
Lãi từ đầu tư BCC	3,307,734,459	2,771,130,125	3,307,734,459	2,771,130,125
Cổ tức được chia	5,304,236,640	-	7,397,197,443	-
<b>Cộng</b>	<b>30,694,552,274</b>	<b>26,774,748,972</b>	<b>48,989,740,868</b>	<b>43,207,980,199</b>

**6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II/2021	Quý II/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	30,361,668,896	37,288,952,304	54,283,298,898	72,398,526,744
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1,818,840,909	1,168,840,908	2,987,681,817	2,337,681,816
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,329,705,428	6,752,032,201	3,232,477,611	9,875,413,259
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1,638,903,245	-	1,638,903,245	-
Chi phí tài chính khác	3,205,381,024	2,557,186,733	(125,646,019)	2,557,186,733
<b>Cộng</b>	<b>38,354,499,502</b>	<b>47,767,012,146</b>	<b>62,016,715,552</b>	<b>87,168,808,552</b>

**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>STT</b>	<b>Danh sách bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
3	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
4	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
5	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
6	Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con
7	Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
8	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
9	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
10	Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
11	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
12	Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
13	Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn
14	Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
15	An Phat International Inc	Công ty con
16	AFC ECOPLASTICS, LLC.	Công ty con
17	ANKOR BIOPLASTICS Co, .Ltd	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
18	Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng mẹ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
<b>Doanh Thu bán hàng</b>	<b>784,281,285,288</b>	<b>518,162,874,451</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	635,454,545	621,818,182
Công ty CP An Thành Bicsol	374,446,724,791	474,855,909,602
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	78,376,102,953	-
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	102,156,234,603	-
Công ty CP Liên vận An Tín	495,325,032	500,727,272
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	400,739,265	144,545,454
Công ty CP An Tiến Industries	20,834,990,933	36,803,314,980
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	106,591,444,745	
Công ty TNHH An Trung Industries	81,430,061	68,526,045
Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư - Viexim	5,000,000	
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	705,000	387,500
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa O To Vinfast - An Phát	-	63,116,452
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3,974,468,139	5,104,528,964
Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát	27,272,727	-
Công ty cổ phần nhựa Hà Nội	60,000,000	-
AFC ECOPLASTICS, LLC.	6,107,278,701	-
An Phat International Inc	90,088,113,793	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>194,418,173,052</b>	<b>162,180,086,188</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	9,000,000	-
Công ty CP An Thành Bicsol	65,087,425,859	80,427,978,545
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	1,420,569,500	-
Công ty CP Liên vận An Tín	84,217,242,602	28,891,832,902
Công ty CP An Tiến Industries	19,298,472,084	34,881,745,191
Công ty TNHH An Trung Industries	20,602,448	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	13,500,000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	69,693,616	-
An Phat International Inc	2,117,529,543	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	22,164,137,400	17,978,529,550



	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>391,275,329,640</b>	<b>252,661,456,579</b>
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	88,841,741,910	25,149,164,739
Công ty CP Tập đoàn An phát Holdings	2,113,225,988	1,414,225,988
Công ty CP An Thành Bicol	127,874,091,603	151,053,301,088
Công ty CP Liên vận An Tín	2,176,185	-
Công ty TNHH An Trung Industries	-	82,237,910
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	2,023,326,040	279,740,492
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	52,512,527,001	41,430,372,941
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	28,347,268,715	25,979,674,225
An Phat International Inc	89,560,972,198	7,272,739,196
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>35,000,000,000</b>	<b>35,000,000,000</b>
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	35,000,000,000	35,000,000,000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>28,118,089,466</b>	<b>20,114,768,950</b>
Công ty CP An Tiến Industries	28,118,089,466	20,114,768,950
<b>Phải thu khác</b>	<b>463,000,472,167</b>	<b>462,414,552,777</b>
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	459,002,669,307	458,416,749,917
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	3,997,802,860	3,997,802,860
<b>Đặt cọc mua cổ phần</b>	<b>-</b>	<b>115,829,400,000</b>
An Phat International Inc	-	115,829,400,000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>12,199,777,463</b>	<b>40,433,011,981</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	6,950,000,000	6,823,799,288
An Phat International Inc	68,155,711	14,851,991,594
ANKOR BIOPLASTICS Co, .Ltd	2,452,714,488	2,452,714,488
Công ty CP An Tiến Industries	2,728,907,264	-
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	-	16,304,506,611
<b>Phải trả cho người bán- ngắn hạn</b>	<b>51,746,565,773</b>	<b>25,958,577,235</b>
Công ty CP An Tiến Industries	-	2,142,773,448
Công ty CP Liên vận An Tín	30,758,103,470	-
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	-	449,515,660
Công ty CP An Thành Bicol	18,505,672,543	12,975,324,590
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	30,245,070
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	14,850,000	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	2,467,939,760	10,360,718,467
<b>Phải trả cho người bán- dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>22,792,936,812</b>
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	10,360,718,467
Công ty CP Liên vận An Tín	-	12,432,218,345
<b>Phải trả khác</b>	<b>1,368,131,656</b>	<b>3,226,264,797</b>
Công ty CP Liên vận An Tín	1,368,131,656	3,217,979,865
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát I	-	8,284,932

**Người lập**



**Đỗ Hoài Linh**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Thùy Vân**

**Phó Tổng Giám đốc**

